

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂM LỢP
VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI**

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------------|
| 1. Mục lục | 1 |
| 2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 - 4 |
| 3. Báo cáo kiểm toán độc lập | 5 |
| 4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 6 - 9 |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 10 |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 11 - 12 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 13 - 33 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tầm Lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Khái quát về Công ty

Công ty được thành lập theo Quyết định số 73/2000/QĐ-TTg ngày 21 tháng 6 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty Tầm Lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai (thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam) sang công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600475018 (số cũ là 4703000010), đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 9 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 09 tháng 5 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 4, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : (84-251) 383 6130
- Fax : (84-251) 383 6023

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Tầm Lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai tại TP. Hồ Chí Minh | Số 2/14 - 2/16 đường Hàm Nghi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh |
| Công ty Cổ phần Tầm Lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Chi nhánh Nhơn Trạch, Đồng Nai | Khu công nghiệp Ông Kèo, ấp 03, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai |

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Khai thác xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa;
- Bán buôn xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.



Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|------------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Công Lý | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2015 |
| Ông Nguyễn Bá Thuyền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017 |
| Bà Nguyễn Thị Mai Thảo | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017 |

Ban kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|-----------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Nho | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2015 |
| Ông Phạm Đức Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2015 |
| Bà Lê Nguyễn Thùy Vân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019 |

Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|----------------------|--------------------------|-------------------------------------|
| Ông Nguyễn Công Lý | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019 |
| Ông Lê Thân | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019 |
| Ông Nguyễn Văn Quý | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2019 |
| Bà Trần Thị Mộng Thu | Phó Giám đốc thường trực | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019 |

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Thân – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Lê Thân
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2020



| | | |
|---------------------|---|--------------------|
| Head Office | : 02 Trương Sơn St., Tân Bình Dist., Hồ Chí Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970 | kttv@a-c.com.vn |
| Branch in Hà Nội | : 40 Giảng Võ St., Đống Đa Dist., Hà Nội City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869 | kttv.hn@a-c.com.vn |
| Branch in Nha Trang | : Lot STH 06A.01, Lê Hồng Phong II Urban Area, Phước Hải Ward, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806 | kttv.nt@a-c.com.vn |
| Branch in Cần Thơ | : 15-13 Võ Nguyên Giáp St., Cái Răng Dist., Cần Thơ City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996 | kttv.ct@a-c.com.vn |

Số: 1.0911/20/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tắm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2020, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 hoạt động kinh doanh của Công ty có lãi 6.632.596.070 VND, tuy nhiên do lỗ các năm trước nên khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 524.225.748.461 VND, vượt vốn góp của chủ sở hữu 152.557.824.060 VND. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 400.619.470.565 VND. Những điều kiện này cho thấy yếu tố rủi ro trọng yếu ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Hiện nay, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C



Hồ Văn Tùng - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0092-2018-008-1

Trần Bảo Thanh - Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3154-2020-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 4, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 176.154.484.162 | 97.629.435.854 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.795.958.783 | 1.634.636.043 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 1.795.958.783 | 1.634.636.043 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 149.185.817.293 | 58.141.499.115 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 147.161.639.683 | 56.120.198.020 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 1.958.786.200 | 1.952.223.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 221.851.410 | 225.538.095 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.5 | (156.460.000) | (156.460.000) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 25.172.708.086 | 37.853.300.696 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 25.172.708.086 | 37.853.300.696 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | - |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14 | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

0300
CÔ
RÁCH N
IỂM TQ
A
BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 4, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 554.995.381.637 | 591.330.636.027 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.758.362.900 | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4b | 1.758.362.900 | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 551.141.210.782 | 586.039.542.130 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 544.068.764.709 | 578.725.389.945 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.070.286.922.864 | 1.069.476.366.760 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (526.218.158.155) | (490.750.976.815) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | 7.072.446.073 | 7.314.152.185 |
| - Nguyên giá | 228 | | 9.667.346.689 | 9.667.346.689 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.594.900.616) | (2.353.194.504) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 50.000.000 | 50.000.000 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 50.000.000 | 50.000.000 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.9 | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | V.9 | (90.000.000.000) | (90.000.000.000) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.045.807.955 | 5.241.093.897 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 2.045.807.955 | 5.241.093.897 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 731.149.865.799 | 688.960.071.881 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 4, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | cuối năm | đầu năm |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 883.707.689.859 | 848.150.492.011 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 576.773.954.727 | 381.216.756.879 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 42.767.352.644 | 52.759.128.019 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 1.354.843.926 | 37.563.425 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 3.196.895.860 | 283.845.583 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.15 | 2.885.030.038 | 2.522.562.452 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16a, c | 291.956.744.460 | 203.351.069.601 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17a, c | 234.587.443.338 | 122.234.443.338 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.18 | 25.644.461 | 28.144.461 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 306.933.735.132 | 466.933.735.132 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16b, c | 77.363.908.325 | 117.363.908.325 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17b, c | 229.569.826.807 | 349.569.826.807 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

15-C.1
 TY
 HỮU HẠN
 Á TU VẠN
 C
 HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 4, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | (152,557,824,060) | (159,190,420,130) |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | (152,557,824,060) | (159,190,420,130) |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.19 | 272,236,470,000 | 272,236,470,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 272,236,470,000 | 272,236,470,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.19 | 76,737,250,400 | 76,737,250,400 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.19 | 22,694,204,001 | 22,694,204,001 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.19 | (524,225,748,461) | (530,858,344,531) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (530,858,344,531) | (530,858,344,531) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 6,632,596,070 | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 731,149,865,799 | 688,960,071,881 |

Nguyễn Thị Yên Như

Nguyễn Thị Yên Như
Kế toán trưởng/Người lập



Lê Thân
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 26 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 4, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

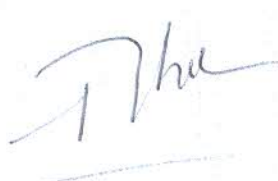
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHI TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 364,272,704,443 | 394,162,668,550 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 6,747,311,171 | 6,751,161,255 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 357,525,393,272 | 387,411,507,295 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 295,124,895,412 | 323,615,774,637 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 62,400,497,860 | 63,795,732,658 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 74,336,260 | 29,564,269 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 48,526,102,596 | 55,236,219,198 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 48,526,102,596 | 55,236,219,198 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 660,837,647 | 890,379,498 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 7,129,777,619 | 10,428,955,352 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 6,158,116,258 | (2,730,257,121) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 1,110,328,409 | 2,046,324,025 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 635,848,597 | 471,773,894 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 474,479,812 | 1,574,550,131 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 6,632,596,070 | (1,155,706,990) |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.14 | - | - |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 6,632,596,070 | (1,155,706,990) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9a, b | 244 | (42) |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.9a, b | 244 | (42) |


 Nguyễn Thị Yến Như
 Kế toán trưởng/Người lập



Đồng Nai, ngày 26 tháng 3 năm 2020


 Lê Thân
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 4, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|--------------|----------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 6.632.596.070 | (1.155.706.990) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.7, 8 | 35.708.887.452 | 36.375.725.310 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | - | - |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | 48.526.102.596 | 55.236.219.198 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 90.867.586.118 | 90.456.237.518 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (92.802.681.078) | 8.394.965.645 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 12.680.592.610 | (10.026.396.735) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (4.876.525.034) | (14.227.311.646) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 3.195.285.942 | 4.027.008.351 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | V.16a,b;VI.4 | (425.322.600) | (126.107.532) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | V.18 | (2.500.000) | (3.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 8.636.435.958 | 78.495.395.601 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | V.8, 9,12a | (828.113.218) | (2.715.088.182) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (828.113.218) | (2.715.088.182) |



CÔNG TY CỔ PHẦN TÂM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

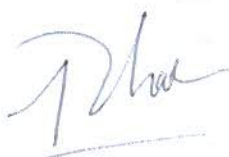
Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 4, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | | |
|--|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | V.17a | (7.647.000.000) | (79.800.000.000) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | | <i>(7.647.000.000)</i> | <i>(79.800.000.000)</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 161.322.740 | (4.019.692.581) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 1.634.636.043 | 5.654.328.624 |
| Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 1.795.958.783 | 1.634.636.043 |



Nguyễn Thị Yến Như
Kế toán trưởng/Người lập



Đồng Nai, ngày 26 tháng 3 năm 2020

Lê Thân
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tắm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất, kinh doanh các sản phẩm xi măng, tắm lợp và xây lắp; dịch vụ thương mại; khai thác xử lý và cung cấp nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Tắm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai tại TP. Hồ Chí Minh | Số 2/14 - 2/16 đường Hàm Nghi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh |
| Công ty Cổ phần Tắm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Chi nhánh Nhơn Trạch, Đồng Nai | Khu công nghiệp Ông Kèo, ấp 03, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai |

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 227 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 269 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

815-C.
TY
HỮU HẠ
À TƯ VẤN
C
HỒ CHÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí sửa chữa máy nghiền và chi phí xây dựng đường đê. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí sửa chữa máy nghiền

Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.

Chi phí xây dựng đường đê

Chi phí xây dựng tuyến đường đê tại Khu công nghiệp Ông Kèo phát sinh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 40 |
| Máy móc và thiết bị | 3 – 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 – 20 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 10 |

N:0300
CÔ
TRÁCH N
KIỂM TO
A
V BÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với tỷ lệ từ 02%/năm đến 2,5%/năm.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

449
NG
HIỆM
ÁN V
&
T.I

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. **Khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

815.
TY
HỮU
À TU
C
HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt | 357.070.305 | 145.451.014 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.438.888.478 | 1.489.185.029 |
| Cộng | <u>1.795.958.783</u> | <u>1.634.636.043</u> |

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| <i>Phải thu bên liên quan</i> | <i>145.535.232.880</i> | <i>52.821.776.323</i> |
| Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh | 145.535.232.880 | 52.821.776.323 |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | <i>1.626.406.803</i> | <i>3.298.421.697</i> |
| DNTN Quang Bình Minh | - | 2.208.587.348 |
| Các khách hàng khác | 1.626.406.803 | 1.089.834.349 |
| Cộng | <u>147.161.639.683</u> | <u>56.120.198.020</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Xây dựng Hữu Thành | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 758.786.200 | 752.223.000 |
| Cộng | 1.958.786.200 | 1.952.223.000 |

4. Phải thu khác**4a. Phải thu ngắn hạn khác**

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|----------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| Tạm ứng | 157.815.168 | - | 164.091.979 | - |
| Ký quỹ | 31.300.000 | - | 31.300.000 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 32.736.242 | - | 30.146.116 | - |
| Cộng | 221.851.410 | - | 225.538.095 | - |

4b. Phải thu dài hạn khác

Khoản ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai.

5. Nợ quá hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | | | |
|--|---------------------------|-----------------------|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| | <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị có thể thu hồi</u> | <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị có thể thu hồi</u> |
| Bên liên quan | | 68.273.162.007 | 68.273.162.007 | | 27.995.547.284 | 27.995.547.284 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh | Dưới 06 tháng | 68.273.162.007 | 68.273.162.007 | Dưới 06 tháng | 27.995.547.284 | 27.995.547.284 |
| Các tổ chức và cá nhân khác | | 2.493.331.306 | 2.336.871.306 | | 2.870.683.066 | 2.714.223.066 |
| Phải thu khách hàng khác | Dưới 06 tháng | 267.923.938 | 267.923.938 | Dưới 06 tháng | 178.369.607 | 178.369.607 |
| | Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 236.363.636 | 236.363.636 | Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 219.450.033 | 219.450.033 |
| | Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 43.636.364 | 43.636.364 | Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 460.745.937 | 460.745.937 |
| | Từ 02 năm đến dưới 03 năm | 140.745.941 | 140.745.941 | Từ 02 năm đến dưới 03 năm | 29.748.373 | 29.748.373 |
| | Trên 03 năm | 35.508.378 | 35.508.378 | | | |
| Các khoản trả trước cho người bán khác | Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | - | - | Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 191.810.000 | 191.810.000 |
| | Từ 01 năm đến dưới 02 năm | 123.810.000 | 123.810.000 | Từ 01 năm đến dưới 02 năm | 824.000.000 | 824.000.000 |
| | Từ 02 năm đến dưới 03 năm | 680.000.000 | 680.000.000 | Từ 02 năm đến dưới 03 năm | 779.953.000 | 779.953.000 |
| | Trên 03 năm | 936.413.000 | 779.953.000 | Trên 03 năm | 156.460.000 | - |
| Các khoản phải thu khác | Trên 03 năm | 28.930.049 | 28.930.049 | Trên 03 năm | 30.146.116 | 30.146.116 |
| Cộng | | 70.766.493.313 | 70.610.033.313 | | 30.866.230.350 | 30.709.770.350 |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm | 156.460.000 | 156.460.000 |
| Số cuối năm | 156.460.000 | 156.460.000 |



CÔNG TY CỔ PHẦN TÂM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Hàng tồn kho**

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 16.581.851.731 | - | 20.775.698.376 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 146.226.989 | - | 238.428.374 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 25.593.715 | - | 25.593.714 | - |
| Thành phẩm | 8.419.035.651 | - | 16.813.580.232 | - |
| Cộng | 25.172.708.086 | - | 37.853.300.696 | - |

7. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 490.557.295.807 | 523.872.628.850 | 50.534.604.642 | 4.511.837.461 | 1.069.476.366.760 |
| Mua trong năm | 327.756.104 | 427.850.000 | - | 54.950.000 | 810.556.104 |
| Số cuối năm | 490.885.051.911 | 524.300.478.850 | 50.534.604.642 | 4.566.787.461 | 1.070.286.922.864 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 21.832.243.918 | 73.890.746.569 | 32.197.547.237 | 3.380.555.733 | 131.301.093.457 |
| Chờ thanh lý | - | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 173.262.496.168 | 272.799.081.312 | 40.548.777.356 | 4.140.621.979 | 490.750.976.815 |
| Khấu hao trong năm | 12.506.784.674 | 20.689.218.697 | 2.073.712.586 | 197.465.383 | 35.467.181.340 |
| Số cuối năm | 185.769.280.842 | 293.488.300.009 | 42.622.489.942 | 4.338.087.362 | 526.218.158.155 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 317.294.799.639 | 251.073.547.538 | 9.985.827.286 | 371.215.482 | 578.725.389.945 |
| Số cuối năm | 305.115.771.069 | 230.812.178.841 | 7.912.114.700 | 228.700.099 | 544.068.764.709 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 465.726.592.768 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

8. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm máy tính | Cộng |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 9.118.644.029 | 548.702.660 | 9.667.346.689 |
| Số cuối năm | 9.118.644.029 | 548.702.660 | 9.667.346.689 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | - | 507.502.660 | 507.502.660 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | 1.841.571.842 | 511.622.662 | 2.353.194.504 |
| Khấu hao trong năm | 233.466.108 | 8.240.004 | 241.706.112 |
| Số cuối năm | 2.075.037.950 | 519.862.666 | 2.594.900.616 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỘP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| Giá trị còn lại | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm máy tính | Cộng |
|------------------------|--------------------------|---------------------------------------|---------------|
| Số đầu năm | 7.277.072.187 | 37.079.998 | 7.314.152.185 |
| Số cuối năm | 7.043.606.079 | 28.839.994 | 7.072.446.073 |
| Trong đó: | | | |
| Tạm thời không sử dụng | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - |

9. Các khoản đầu tư tài chính

Công ty đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh với tỷ lệ vốn góp 10%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------|----------------|------------------|
| Số đầu năm | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| Số cuối năm | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |

10. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí sửa chữa máy nghiền | - | 2.154.324.937 |
| Chi phí xây dựng tuyến đường đê tại Khu công nghiệp Ông Kèo | 2.045.807.955 | 3.068.769.952 |
| Chi phí sửa chữa nhà xưởng | - | 17.999.008 |
| Cộng | 2.045.807.955 | 5.241.093.897 |

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế với số tiền là 253.401.426.299 VND.

Chi tiết lỗ tính thuế chưa ghi nhận như sau:

| | |
|-------------|------------------------|
| Năm 2015 | 85.699.698.547 |
| Năm 2016 | 47.994.955.723 |
| Năm 2017 | 119.706.772.029 |
| Cộng | 253.401.426.299 |

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận do ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ được chuyển này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**12. Phải trả người bán****12a. Phải trả người bán ngắn hạn**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>* Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả bên liên quan</i> | - | 11.913.507.182 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh | - | 11.913.507.182 |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> | 42.767.352.644 | 40.845.620.837 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB | - | 4.597.560.000 |
| Công ty TNHH Khoáng sản Hiệp Lực | 9.071.268.892 | 5.850.073.310 |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sơn Hưng Phú | 4.832.100.000 | 4.832.100.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 28.863.983.752 | 25.565.887.527 |
| Cộng | 42.767.352.644 | 52.759.128.019 |

Trong đó, khoản phải trả về mua sắm tài sản cố định cuối năm là 577.790.000 VND (số đầu năm là 595.347.114 VND).

12b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| Astrade Solution LP* | 430.506.459 | 2.180.256.407 |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sơn Hưng Phú | 4.832.100.000 | 4.832.100.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 1.256.064.897 | 1.561.700.297 |
| Cộng | 6.518.671.356 | 8.574.056.704 |

13. Người mua trả tiền trước

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|----------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Xuất nhập khẩu Quang Bình Minh | 1.304.902.537 | - |
| Các khách hàng khác | 49.941.389 | 37.563.425 |
| Cộng | 1.354.843.926 | 37.563.425 |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã thực nộp trong năm</u> | <u>Được hoàn trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|----------------------------|--------------------|------------------------------|---------------------------------|----------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 250.245.973 | 13.498.264.094 | (10.569.008.729) | - | 3.179.501.338 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 19.445.874 | 96.404.464 | (62.043.586) | (49.394.766) | 4.411.986 |
| Thuế tài nguyên | 14.153.736 | 179.405.904 | (180.577.104) | - | 12.982.536 |
| Thuế nhà đất | - | 8.544.000 | (8.544.000) | - | - |
| Các loại thuế khác | - | 5.000.000 | (5.000.000) | - | - |
| Cộng | 283.845.583 | 13.787.618.462 | (10.825.173.419) | (49.394.766) | 3.196.895.860 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- | | |
|---|-----|
| - Nước: | 5% |
| - Tầm lợp, xi măng, gạch, vận chuyển, phế liệu: | 10% |

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------|------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 6.632.596.070 | (1.155.706.990) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 922.893.865 | 1.595.738.191 |
| Thu nhập chịu thuế | 7.555.489.935 | 440.031.201 |
| Lũ các năm trước được chuyển | (7.555.489.935) | (440.031.201) |
| Thu nhập tính thuế | - | - |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | - | - |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác sử dụng nước với mức thuế suất như sau:

- | | |
|---|----|
| - Sử dụng nước mặt dùng cho mục đích khác: | 3% |
| - Sử dụng nước dưới đất dùng cho mục đích khác: | 8% |

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với:

- Diện tích 356 m² đất đang sử dụng tại phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với mức 24.000 VND/m²/năm theo quy định tại Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt đơn giá thu tiền thuê đất để xây dựng Trạm bơm nước tại phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Diện tích 90.024,6 m² đang sử dụng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 với giá thuê 7.858 VND/m²/năm (đơn giá này được áp dụng cho thời gian thuê từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 31 tháng 12 năm 2012). Hợp đồng thuê được ký với thời hạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 đến ngày 12 tháng 4 năm 2051.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

Tiền lương tháng 12 và 13 phải trả người lao động.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

16. Phải trả khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 39.199.705 | 39.309.160 |
| Cổ tức phải trả | 27.263.285.675 | 27.263.285.675 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh - lãi vay phải trả | 263.766.547.150 | 175.665.767.154 |
| Các khoản nhận ký quỹ | 69.020.000 | - |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 818.691.930 | 382.707.612 |
| Cộng | <u>291.956.744.460</u> | <u>203.351.069.601</u> |

16b. Phải trả dài hạn khác

Khoản lãi vay phải trả ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

16c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Khoản lãi vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với số tiền 223.766.547.150 VND đã quá hạn chưa được thanh toán do Công ty đang gặp khó khăn về tài chính.

17. Vay

17a. Vay ngắn hạn

Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.17b).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------------------------|
| Số đầu năm | 122.234.443.338 |
| Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | 120.000.000.000 |
| Số tiền vay đã trả trong năm | (7.647.000.000) |
| Số cuối năm | <u>234.587.443.338</u> |

17b. Vay dài hạn

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí mặt bằng, đất đai và các chi phí khác liên quan đến việc đầu tư xây dựng Nhà máy nghiền xi măng Công Thành ở Nhơn Trạch công suất 1.800.000 tấn/năm với lãi suất vay thả nổi được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ tại thời điểm giải ngân và được thay đổi theo chính sách lãi suất cho vay của Ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cố định hữu hình của Công ty (xem thuyết minh số V.7).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 234.587.443.338 | 122.234.443.338 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 229.569.826.807 | 349.569.826.807 |
| Cộng | <u>464.157.270.145</u> | <u>471.804.270.145</u> |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

| | |
|--|-------------------------------|
| Số đầu năm | 349.569.826.807 |
| Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả sang dài hạn | (120.000.000.000) |
| Số cuối năm | <u>229.569.826.807</u> |

030
C
ÁCH
MT
A
NH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17c. *Vay quá hạn chưa thanh toán*

Khoản gốc vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với số tiền 114.587.443.338 VND đã quá hạn chưa được thanh toán do Công ty đang gặp khó khăn về tài chính nên chưa có luồng tiền để thanh toán.

18. *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Công ty chỉ có quỹ phúc lợi. Chi tiết phát sinh như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| Số đầu năm | 28.144.461 | 31.144.461 |
| Chi quỹ trong năm | (2.500.000) | (3.000.000) |
| Số cuối năm | 25.644.461 | 28.144.461 |

19. *Vốn chủ sở hữu*

19a. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 272.236.470.000 | 76.737.250.400 | 22.694.204.001 | (529.702.637.541) | (158.034.713.140) |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | (1.155.706.990) | (1.155.706.990) |
| Số dư cuối năm trước | 272.236.470.000 | 76.737.250.400 | 22.694.204.001 | (530.858.344.531) | (159.190.420.130) |
| Số dư đầu năm nay | 272.236.470.000 | 76.737.250.400 | 22.694.204.001 | (530.858.344.531) | (159.190.420.130) |
| Lợi nhuận trong năm nay | - | - | - | 6.632.596.070 | 6.632.596.070 |
| Số dư cuối năm nay | 272.236.470.000 | 76.737.250.400 | 22.694.204.001 | (524.225.748.461) | (152.557.824.060) |

19b. *Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | 34.023.660.000 | 34.023.660.000 |
| Ông Nguyễn Công Lý | 57.200.000.000 | 57.200.000.000 |
| Ông Nguyễn Đoàn Mạnh | 37.148.600.000 | 37.148.600.000 |
| Các cổ đông khác | 143.864.210.000 | 143.864.210.000 |
| Cộng | 272.236.470.000 | 272.236.470.000 |

19c. *Cổ phiếu*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 27.223.647 | 27.223.647 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 27.223.647 | 27.223.647 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 27.223.647 | 27.223.647 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 27.223.647 | 27.223.647 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 27.223.647 | 27.223.647 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

20a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 1.796.710.967 | 1.816.264.310 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 7.186.843.867 | 7.265.057.239 |
| Trên 5 năm | 48.037.064.043 | 50.401.334.597 |
| Cộng | <u>57.020.618.877</u> | <u>59.482.656.146</u> |

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên thể hiện tiền thuê đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 được Công ty thuê dưới hình thức thuê hoạt động. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 đến ngày 12 tháng 4 năm 2051.

20b. Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư nhận gia công của Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh như sau:

| <u>Chủng loại</u> | <u>Đơn vị tính</u> | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| Clinker | Tấn | 7.412,37 | 1.357,11 |
| Vỏ bao xi măng | Cái | 482.973 | 269.459 |

20c. Ngoại tệ các loại

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|--------------------|-------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 44,02 | 44,02 |
| Euro (EUR) | 374,30 | 374,30 |

20d. Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ phải thu khách hàng với số tiền là 595.460.608 VND (năm trước là 595.460.608 VND) đã được xóa sổ do không có khả năng thu hồi.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu bán tấm lợp | 80.234.256.950 | 88.354.239.400 |
| Doanh thu gia công xi măng | 254.331.034.770 | 267.653.075.355 |
| Doanh thu bán thành phẩm khác | 26.526.607.969 | 36.510.637.546 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.180.804.754 | 1.644.716.249 |
| Cộng | <u>364.272.704.443</u> | <u>394.162.668.550</u> |

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty chỉ phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh, chi tiết như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------|-----------------|------------------|
| Gia công xi măng | 254.331.034.770 | 267.653.075.355 |
| Vận chuyển xi măng | 1.288.074.108 | - |

2. Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản chiết khấu thương mại.



CÔNG TY CỔ PHẦN TÂM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Giá vốn hàng bán

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn của tâm lợn đã bán | 53.459.764.799 | 63.978.481.921 |
| Giá vốn gia công xi măng | 214.940.973.127 | 222.913.088.765 |
| Giá vốn bán thành phẩm khác | 25.911.370.958 | 36.724.203.951 |
| Giá vốn dịch vụ khác | 812.786.528 | - |
| Cộng | <u>295.124.895.412</u> | <u>323.615.774.637</u> |

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay.

5. Chi phí bán hàng

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 473.238.450 | 626.295.350 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 71.998.575 | 96.431.828 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 59.327.628 | 59.327.628 |
| Các chi phí khác | 56.272.994 | 108.324.692 |
| Cộng | <u>660.837.647</u> | <u>890.379.498</u> |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 3.802.784.949 | 4.919.316.069 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 193.673.430 | 703.797.138 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 487.589.649 | 515.517.681 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 683.818.370 | 757.635.832 |
| Các chi phí khác | 1.987.237.221 | 3.460.668.952 |
| - Chi trợ cấp thôi việc | 204.045.250 | 1.733.900.946 |
| - Chi phí khác | 1.757.865.971 | 1.798.787.686 |
| Cộng | <u>7.129.777.619</u> | <u>10.428.955.352</u> |

7. Thu nhập khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, thuê xe | 527.049.252 | 319.338.051 |
| Thu nhập từ hoạt động cấp cảng | 523.455.862 | 865.033.500 |
| Xử lý chênh lệch kiểm kê | - | 701.920.088 |
| Thu nhập khác | 59.823.295 | 160.032.386 |
| Cộng | <u>1.110.328.409</u> | <u>2.046.324.025</u> |

8. Chi phí khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Phạt do vi phạm hành chính | 570.312.826 | 448.089.713 |
| Chi phí khác | 65.535.771 | 23.684.181 |
| Cộng | <u>635.848.597</u> | <u>471.773.894</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.632.596.070 | (1.155.706.990) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 6.632.596.070 | (1.155.706.990) |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 27.223.647 | 27.223.647 |
| Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 244 | (42) |

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 118.928.974.905 | 156.595.622.938 |
| Chi phí nhân công | 24.047.301.973 | 28.278.669.169 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 35.708.887.452 | 36.375.725.310 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 86.365.402.725 | 84.986.922.668 |
| Chi phí khác | 3.420.645.600 | 6.019.828.372 |
| Cộng | 268.471.212.655 | 312.256.768.457 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền lương | 588.036.164 | 573.610.000 |
| Thù lao và các khoản khác | 42.000.000 | 62.000.000 |
| Cộng | 630.036.164 | 635.610.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh là công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Giao dịch với bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------------|----------------|------------------|
| Mua nguyên vật liệu và thành phẩm | 35.973.866.810 | 49.259.697.349 |
| Mua xi măng | 13.615.663.651 | 272.390.910 |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với bên liên quan khác

Công nợ với bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.2.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

2a. *Thông tin về lĩnh vực kinh doanh*

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất tấm lợp: sản xuất và kinh doanh sản phẩm tấm lợp.
- Lĩnh vực sản xuất xi măng: sản xuất và gia công xi măng.
- Các lĩnh vực khác: dịch vụ vận chuyển, cho thuê kho

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | <u>Lĩnh vực sản xuất tấm lợp</u> | <u>Lĩnh vực sản xuất xi măng</u> | <u>Các lĩnh vực khác</u> | <u>Cộng</u> |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| Năm nay | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 74.372.002.589 | 254.331.034.770 | 28.822.355.913 | 357.525.393.272 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - | - |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 74.372.002.589 | 254.331.034.770 | 28.822.355.913 | 357.525.393.272 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 16.500.983.541 | 36.070.028.254 | 2.038.870.799 | 54.609.882.594 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 54.609.882.594 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 74.336.260 |
| Chi phí tài chính | | | | (48.526.102.596) |
| Thu nhập khác | | | | 1.110.328.409 |
| Chi phí khác | | | | (635.848.597) |



CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Lĩnh vực sản xuất tấm lợp | Lĩnh vực sản xuất xi măng | Các lĩnh vực khác | Cộng |
|---|------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | 6.632.596.070 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | - | 549.067.250 | 261.488.854 | 810.556.104 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 1.041.057.552 | 37.544.692.227 | 318.384.943 | 38.904.134.722 |
| Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn) | - | - | - | - |
| Năm trước | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 81.603.078.145 | 267.653.075.355 | 38.155.353.795 | 387.411.507.295 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - | - |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 81.603.078.145 | 267.653.075.355 | 38.155.353.795 | 387.411.507.295 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 8.725.363.260 | 42.851.510.673 | 899.523.875 | 52.476.397.808 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 52.476.397.808 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 29.564.269 |
| Chi phí tài chính | | | | (55.236.219.198) |
| Thu nhập khác | | | | 2.046.324.025 |
| Chi phí khác | | | | (471.773.894) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | (1.155.706.990) |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | - | 2.490.909.091 | 670.146.195 | 3.161.055.286 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 1.127.966.175 | 39.086.120.043 | 319.214.462 | 40.533.300.680 |
| Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn) | - | - | - | - |

49875
 IG TY
 EM HỮU
 VÀ TU
 & C
 PHỐ

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | Sản phẩm tầm lợi | Sản phẩm xi măng | Các lĩnh vực khác | Cộng |
|--|---------------------|---------------------|----------------------|------------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 17.625.166.127 | 708.730.843.911 | 2.947.896.978 | 729.303.907.016 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | 1.845.958.783 |
| Tổng tài sản | | | | 731.149.865.799 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 5.041.876.113 | 847.019.226.247 | 31.262.288 | 852.092.364.648 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | 31.615.325.211 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 883.707.689.859 |
| Số đầu năm | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 32.065.120.286 | 650.399.723.570 | 4.810.591.982 | 687.275.435.838 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | 1.684.636.043 |
| Tổng tài sản | | | | 688.960.071.881 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 7.279.442.587 | 808.746.706.148 | 37.563.425 | 816.063.712.160 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | 32.086.779.851 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 848.150.492.011 |

1a. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

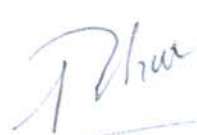
2. Thông tin về hoạt động liên tục

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 hoạt động kinh doanh của Công ty đã có lợi nhuận 6.632.596.070 VND. Tuy nhiên khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 524.225.748.461 VND, vượt vốn góp của chủ sở hữu số tiền là 152.557.824.060 VND. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 400.619.470.565 VND. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty sẽ eo lại bằng việc đẩy mạnh tiêu thụ tầm lợi và tiếp tục tập trung vào sản xuất hơn một triệu tấn xi măng do Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh bao tiêu. Đồng thời, Công ty đang làm việc với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam để gỡ cầu lại nợ vay và lịch trả nợ. Theo đó các khoản vay và lãi vay sẽ được gia hạn thời gian trả nhằm giảm áp lực trả nợ vay của Công ty trong thời gian ngắn hạn. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.


Nguyễn Thị Yến Như
Kế toán trưởng/Người lập



Đồng Nai, ngày 26 tháng 3 năm 2020


Lê Thân
Tổng Giám đốc